

Bản án số: 393/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12/12/2023

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 311/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 507/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 537/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1988; cư trú: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Trịnh Văn N1, sinh năm 1984; cư trú: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N vắng mặt có đơn; ông N1 vắng mặt lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Ông bà tiến đến hôn nhân là do mai mối được cha mẹ hai bên đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc, chỉ được một tuần sau đám cưới vợ chồng bà bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trong những chuyện nhỏ của cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã ảnh hưởng đến gia đình hai bên, từ đó vợ chồng không thể tiếp tục chung sống. Hai bên gia đình đã cố gắng hàn gắn tình cảm cho cả hai nhưng không thành nên đã ly thân từ thời gian đó cho đến nay. Nhận thấy không có khả năng hàn gắn, quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên bà nộp đơn xin ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do bà kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông N1. Đồng thời, bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa bảo lưu ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho ông N1 theo quy định nhưng ông vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của bà N, ông N1 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Về nơi cư trú: Theo Biên bản xác minh ngày 26/10/2023 tại Văn phòng ấp P, xã P thể hiện ông Trịnh Văn N1, sinh năm 1984, hiện ở tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Ông N1 là con của ông Trịnh Văn C (Hai C1) đã chết, ông N1 đi làm ở Bình Dương thỉnh thoảng lễ tết mới về thăm nhà.

Về mâu thuẫn hôn nhân: Bà Đỗ Thị D - mẹ ruột của bà N cho biết hôn nhân của bà N và ông N1 đúng như lời bà N trình bày. Nguyên nhân bà N xin ly hôn là do sau khi đám cưới được khoảng một tuần thì vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau do không hợp nhau. Gia đình hai bên đã hàn gắn tình cảm cho cả hai nhưng không thành nên bà N đã về chung sống với gia đình bà từ đó đến nay. Sau khi bà N về chung sống với gia đình bà thì ông N1 và gia đình cũng không còn liên hệ hàn gắn tình cảm cho cả hai. Nay bà N nhận thấy không còn tình cảm, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên xin ly hôn bà không có ý kiến, để ông bà tự quyết định.

Tại phiên tòa, bà N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng ông N1 đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N chung sống với ông N1 đến năm 2011 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N1 hiện có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà N và ông N1 xây dựng gia đình trên hôn nhân tự nguyện được sự đồng ý của hai gia đình tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào ngày 08/8/2011 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà N vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông N1. Tại phiên tòa hòa giải bà N yêu cầu không tiến hành hòa giải do không còn tình cảm và tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt đã thể hiện việc không thể quay lại chung sống với ông N1. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn ông bà phát sinh từ năm 2011 đến nay cả hai không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên đề ông bà tự quyết định và nhìn nhận mâu thuẫn của ông bà dù có quay lại ông bà chung sống cũng không hạnh phúc.

Bà N cho rằng nguyên nhân xin ly hôn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã khiến cho vợ chồng không thể tiếp tục chung

sống. C2 sống không hạnh phúc nên bà N về nhà mẹ ruột sống từ năm 2011 và ly thân ông N1 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ông bà phù hợp với lời trình bày của bà Đỗ Thị D là mẹ ruột của bà N. Xét thấy mâu thuẫn của ông bà là trầm trọng, không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Trịnh Văn N1.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 110 ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân xã P mang tên bà Lê Thị N và ông Trịnh Văn N1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008552 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (bà N đã nộp đủ). Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/12/2023) thời hạn kháng cáo của bà N và ông N1 được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT
- VKSH
- THAH
- Các đương sự.
- UBND xã;
- Lưu vp- Lưu hs

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Ngân